Chi tiết mã HS 7606.12.32

Mã HS	7606.12.32
Mô tả hàng hóa	Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, chiều dày trên 0,2 mm / - Hình chữ nhật (kể cả hình vuông): / - - Bằng hợp kim nhôm: / - - - Dạng lá: / - - - - Để làm lon (kể cả đáy lon và nắp lon), dạng cuộn(SEN)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	07/11/2026 14:45:55
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/76061232/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12225
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12225
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q12225
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	20/0	20 / 0 (nhiều mức)	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ12225
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.1	2,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11564
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11507
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11507
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11507
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11507
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11507
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11507
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11559
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11559

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11559
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11559
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11559
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11559
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11560
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11560
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11560
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11560
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11560
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11560
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11563
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11513
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11519
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11519
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11519
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11519
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11519
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11519
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11552
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11552
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11552
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11552
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11552
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11552
VCFTA	2022	2022	3	VC!D11597
VCFTA	2023	2023	3	VC!E11597

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11597
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11597
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11597
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11597
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11582
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11582
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11582
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11582
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11582
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11582
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D11582
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E11582
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F11582
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G11582
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H11582
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11582
EVFTA	2022	2022	1,5	EV-NK!D11599
EVFTA	2023	2023	1	EV-NK!E11599
EVFTA	2024	2024	0,5	EV-NK!F11599
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11599
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11599
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11599
UKVFTA	2022	2022	1,5	UKV!D11598
UKVFTA	2023	2023	1	UKV!E11598
UKVFTA	2024	2024	0,5	UKV!F11598
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11598

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11598
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11598
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11545
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11545
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11545
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11545
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11545
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11545
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11545
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11582
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11582
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11582
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11582
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11582
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11582
RCEP B	2022	2022	0	B!D11582
RCEP B	2023	2023	0	B!E11582
RCEP B	2024	2024	0	B!F11582
RCEP B	2025	2025	0	B!G11582
RCEP B	2026	2026	0	B!H11582
RCEP B	2027	2027	0	B!I11582
RCEP C	2022	2022	0	C!D11582
RCEP C	2023	2023	0	C!E11582
RCEP C	2024	2024	0	C!F11582
RCEP C	2025	2025	0	C!G11582
RCEP C	2026	2026	0	C!H11582

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I11582
RCEP D	2022	2022	0	D!D11581
RCEP D	2023	2023	0	D!E11581
RCEP D	2024	2024	0	D!F11581
RCEP D	2025	2025	0	D!G11581
RCEP D	2026	2026	0	D!H11581
RCEP D	2027	2027	0	D!I11581
RCEP E	2022	2022	0	E!D11585
RCEP E	2023	2023	0	E!E11585
RCEP E	2024	2024	0	E!F11585
RCEP E	2025	2025	0	E!G11585
RCEP E	2026	2026	0	E!H11585
RCEP E	2027	2027	0	E!I11585
RCEP F	2022	2022	0	F!D11582
RCEP F	2023	2023	0	F!E11582
RCEP F	2024	2024	0	F!F11582
RCEP F	2025	2025	0	F!G11582
RCEP F	2026	2026	0	F!H11582
RCEP F	2027	2027	0	F!I11582
VIFTA	2024	2024	2,7	VI!F10718
VIFTA	2025	2025	2.4	VI!G10718
VIFTA	2026	2026	2.1	VI!H10718
VIFTA	2027	2027	1.8	VI!I10718

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	TNKS khai thác đã chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL2)		181/2025/NĐ-CP	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7606.12 có 7 dòng thuế; dòng 7606.12.32 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Để làm lon (kể cả đáy lon và nắp lon), dạng cuộn(SEN).	7606.12.20 Đế bản nhôm, chưa nhạy, dùng trong công nghệ in; 7606.12.33 Loại khác, bằng hợp kim nhôm 5082 hoặc 5182, có chiều rộng trên 1m, dạng cuộn (SEN); 7606.12.34 Loại khác, tấm litô hợp kim HA 1052 độ cứng H19 và hợp kim HA 1050 độ cứng H18; 7606.12.35 Loại khác, đã gia công bề mặt; 7606.12.39 Loại khác; 7606.12.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Nhôm > Kim loại quý. (Tham chiếu mã HS 2 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7606.12.32. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 7606.12.32 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12225), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
TNKS khai thác đã chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL2)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.